BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3158 /QĐ-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2952
ĐẾN Ngày: 05-9-16
Chuyển: KTN (TH)

QUYẾT ĐỊNH
Công bố hiện trạng rừng năm 2015

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng toàn quốc đến ngày 31/12/2015 như sau:

1. Diện tích rừng hiện có 14.061.856 ha, trong đó:

a) Rừng tự nhiên: 10.175.519 ha;

b) Rừng trồng: 3.886.337 ha;

2. Phân theo cơ cấu loài cây chủ yếu:

a) Diện tích cây lâm nghiệp: 13.613.056 ha, độ che phủ 39,5%;

b) Diện tích trồng cây lâu năm (cao su, đặc sản) trồng trên đất lâm nghiệp: 448.800 ha, độ che phủ 1,34%.

3. Diện tích rừng để tính độ che phủ toàn quốc là 13.520.984 ha với độ che phủ là 40,84%.

(Chi tiết số liệu tại phụ biểu 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý, tổ chức bảo vệ và phát triển rừng sau khi công bố hiện trạng rừng:

1. Tổng cục Lâm nghiệp

a) Ngay sau khi hoàn thành Tổng điều tra, kiểm kê rừng theo Quyết định 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt dự án

"Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016", tổ chức thiết lập dữ liệu tài nguyên rừng quốc gia đúng quy định tại Quyết định số 1439/QĐ-BNN-TCLN ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp.

b) Hướng dẫn các địa phương, tổ chức cập nhật diễn biến rừng; quản lý khác thác, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc và của địa phương.

c) Kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân có liên quan cập nhật theo dõi diễn biến rừng hàng năm; tổng hợp kết quả trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Giao Ủy ban nhân dân các cấp (huyện, xã), chủ rừng thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng làm cơ sở để khởi tạo dữ liệu ban đầu và cập nhật diễn biến rừng hàng năm.

c) Tổ chức rà soát quy hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, trong đó tập trung rà soát diện tích rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng theo quy định hiện hành.

d) Đối với các địa phương có diện tích rừng tự nhiên giảm trong năm 2015, làm rõ nguyên nhân, xem xét trách nhiệm các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTg Chính phủ (để b/c);
- VP TƯ Đảng;
- VP Chính phủ;
- VP Quốc hội;
- Các Bộ: KHĐT; TC; QP, CA;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT;
- UBND tỉnh và TP trực thuộc TƯ;
- Các Cục,Vụ,Viện,Trường có liên quan thuộc Bộ;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Lưu VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hà Công Tuấn

Biểu 01: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG TOÀN QUỐC

Tính đến ngày 31/12/2015

(Kèm theo Quyết định số: 3158 /QĐ-BNN-TCLN ngày 27 / 7 /2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	LĐLR	Tổng	Thuộc quy hoạch 3 loại rừng			Ngoài quy hoạch 3 loại rừng
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
Tổng cộng	1000	**14.061.856**	**2.106.051**	**4.462.635**	**6.668.202**	**824.968**
I. Rừng tự nhiên	1100	**10.175.519**	**2.026.872**	**3.839.979**	**3.940.252**	**368.416**
1. Rừng gỗ	1110	8.463.050	1.674.530	3.274.504	3.227.684	286.332
2. Rừng tre nứa	1120	299.768	34.671	89.290	158.779	17.028
3. Rừng hỗn giao	1130	1.122.205	157.291	375.311	533.258	56.346
4. Rừng ngập mặn	1140	19.559	296	14.420	3.964	878
5. Rừng núi đá	1150	270.938	160.085	86.454	16.567	7.832
II. Rừng trồng	1200	**3.886.337**	**79.179**	**622.656**	**2.727.950**	**456.552**
1. Rừng trồng có trữ lượng (không bao gồm rừng ngập mặn)	1210	2.473.751	63.802	455.846	1.636.284	317.818
2. Rừng trồng chưa có trữ lượng (không bao gồm rừng ngập mặn)	1220	852.842	10.195	108.144	635.923	98.580
3. Tre luồng	1230	73.293	160	6.316	64.661	2.156
4. Cây lâu năm (cao su, đặc sản) trên đất lâm nghiệp	1240	448.800	3.807	38.587	369.537	36.869
5. Rừng ngập mặn	1250	37.652	1.215	13.763	21.545	1.129

Biểu 02: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG THEO CHỦ QUẢN LÝ TRONG TOÀN QUỐC

Tính đến ngày 31/12/2015

(Kèm theo Quyết định số 3158 /QĐ-BNN-TCLN ngày 27/ 7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất loại rừng	LĐLR	Tổng diện tích	Ban quản lý	Doanh nghiệp nhà nước	Tổ chức kinh tế khác	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình	Cộng đồng	Tổ chức khác	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
Tổng cộng	1000	**14.061.856**	**4.896.160**	**1.454.361**	**241.534**	**170.161**	**3.145.967**	**1.110.408**	**342.446**	**2.700.819**
I. Rừng tự nhiên	1100	**10.175.519**	**4.357.168**	**1.006.029**	**108.297**	**114.968**	**1.398.187**	**1.062.340**	**260.546**	**1.867.985**
1. Rừng gỗ	1110	8.463.050	3.742.018	871.978	84.732	94.409	1.004.363	911.507	222.060	1.531.983
2. Rừng tre nứa	1120	299.768	79.403	19.339	5.088	7.847	99.374	18.866	7.169	62.683
3. Rừng hỗn giao	1130	1.122.205	359.757	114.551	18.477	12.348	218.728	130.783	30.178	237.382
4. Rừng ngập mặn	1140	19.559	14.189	-	-	-	2.503	87	1.139	1.640
5. Rừng núi đá	1150	270.938	161.801	161	-	365	73.219	1.097	-	34.295
II. Rừng trồng	1200	**3.886.337**	**538.992**	**448.332**	**133.237**	**55.193**	**1.747.781**	**48.069**	**81.900**	**832.834**
1. Rừng trồng có trữ lượng (không bao gồm rừng ngập mặn)	1210	2.473.751	403.226	269.693	60.754	31.631	1.054.642	36.763	46.017	571.025
2. Rừng trồng chưa có trữ lượng (không bao gồm rừng ngập mặn)	1220	852.842	76.006	103.776	30.357	10.490	469.982	5.610	17.821	138.799
3. Tre luồng	1230	73.293		-	-	-	73.290	-	-	3
4. Cây lâu năm (cao su, đặc sản) trên đất lâm nghiệp	1240	448.800	52.165	70.917	37.660	11.995	133.872	5.692	17.167	119.330
5. Rừng ngập mặn	1250	37.652	7.592	3.946	4.466	1.077	15.994	3	894	3.680

Biểu 03: DIỆN TÍCH VÀ ĐỘ CHE PHỦ RỪNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Tính đến ngày 31/12/2015

(Kèm theo Quyết định số 3178/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: ha

Vùng	Tỉnh	Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Tỷ lệ che phủ (%)
					Tổng	Trong đó chưa khép tán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn quốc	**33.108.691**	**14.061.856**	**10.175.519**	**3.886.337**	**540.872**	**40,84**
Tây Bắc	**Tổng**	**3.741.481**	**1.653.058**	**1.498.611**	**154.447**	**20.113**	**43,64**
	Lai Châu	906.878	416.386	403.962	12.424	4.375	45,4
	Điện Biên	956.290	368.297	362.242	6.055	828	38,4
	Sơn La	1.417.444	601.073	573.594	27.479	1.612	42,3
	Hoà Bình	460.869	267.302	158.813	108.489	13.298	51,0
Đông Bắc	**Tổng**	**6.612.824**	**3.833.276**	**2.352.099**	**1.481.177**	**183.195**	**55,20**
	Lào Cai	638.390	348.327	267.100	81.227	9.102	53,1
	Yên Bái	688.767	453.107	246.005	207.102	24.836	62,2
	Hà Giang	791.488	455.592	367.840	87.752	10.190	56,3
	Tuyên Quang	586.732	415.554	233.273	182.281	20.727	64,8
	Phú Thọ	353.342	170.462	48.672	121.790	21.429	39,3
	Vĩnh Phúc	123.091	33.272	11.951	21.321	3.657	24,1
	Cao Bằng	670.027	360.479	343.391	17.088	2.197	53,5
	Bắc Kạn	485.996	370.243	281.672	88.571	25.342	71,0
	Thái Nguyên	353.319	185.526	72.270	113.256	13.034	48,8
	Quảng Ninh	617.777	369.880	124.295	245.585	28.601	53,6
	Lạng Sơn	832.076	513.812	295.385	218.427	9.595	60,6
	Bắc Giang	389.548	156.439	60.245	96.194	14.478	36,4
	Bắc Ninh	82.271	583	-	583	7	0,7
ng Hồng	**Tổng**	**1.291.189**	**87.876**	**47.089**	**40.787**	**4.332**	**6,47**
	TP Hải Phòng	151.895	18.280	10.773	7.507	1.114	11,3
	Hải Dương	165.599	11.095	2.554	8.541	-	6,7
	Hưng Yên	92.603	-	-	-	-	0,0
	TP Hà Nội	334.740	20.008	7.582	12.426	1.366	5,6

Vùng	Tỉnh	Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Tỷ lệ che phủ (%)
					Tổng	Trong đó chưa khép tán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sôn	Hà Nam	86.195	5.480	4.132	1.348	-	6,4
	Nam Định	165.320	3.112	-	3.112	229	1,7
	Thái Bình	157.079	3.709	-	3.709	342	2,1
	Ninh Bình	137.758	26.192	22.048	4.144	1.281	18,1
Bắc Trung Bộ	**Tổng**	**5.144.112**	**3.044.868**	**2.235.974**	**808.894**	**134.535**	**56,58**
	Thanh Hoá	1.112.948	626.709	395.164	231.545	39.215	52,8
	Nghệ An	1.648.997	987.754	796.259	191.495	45.246	57,2
	Hà Tĩnh	599.031	326.149	218.848	107.301	11.287	52,6
	Quảng Bình	806.525	563.438	481.101	82.337	18.672	67,5
	Quảng Trị	473.982	242.240	141.499	100.741	7.603	49,5
	T.Thiên Huế	502.629	298.578	203.103	95.475	12.512	56,9
Duyên Hải	**Tổng**	**4.439.678**	**2.134.854**	**1.484.935**	**649.919**	**106.030**	**45,70**
	TP Đà nẵng	128.543	58.099	42.766	15.333	3.636	42,4
	Quảng Nam	1.043.837	552.148	409.840	142.308	14.512	51,5
	Quảng Ngãi	515.250	310.156	109.642	200.514	47.067	51,1
	Bình Định	607.133	329.495	207.678	121.817	12.399	52,2
	Phú Yên	506.057	194.622	116.819	77.803	10.657	36,4
	Khánh Hoà	521.765	215.035	171.584	43.451	1.543	40,9
	Ninh Thuận	335.800	148.907	139.608	9.299	668	44,1
	Bình Thuận	781.292	326.393	286.999	39.394	15.549	39,8
Tây Nguyên	**Tổng**	**5.464.377**	**2.561.969**	**2.246.068**	**315.901**	**44.066**	**46,08**
	Kon Tum	968.960	617.874	546.914	70.960	14.059	62,3
	Gia Lai	1.553.692	627.013	555.718	71.295	1.581	40,3
	Lâm Đồng	977.354	532.095	453.129	78.966	13.341	53,1
	Đắc Lắc	1.312.810	526.534	472.180	54.354	11.589	39,2
	Đắk Nông	651.561	258.453	218.127	40.326	3.496	39,1
Đông Nam Bộ	**Tổng**	**2.359.707**	**473.926**	**246.764**	**227.162**	**5.262**	**19,86**
	Đồng Nai	590.724	184.185	121.359	62.826	2.917	30,7
	Bà Rịa V.Tàu	198.864	25.350	14.161	11.189	442	12,5
	TP HCM	209.554	34.412	13.382	21.030	-	16,4
	Bình Dương	269.442	10.243	971	9.272	-	3,8

Vùng	Tỉnh	Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Tỷ lệ che phủ (%)
					Tổng	Trong đó chưa khép tán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Đ	Bình Phước	687.156	159.343	57.424	101.919	889	23,1
	Tây Ninh	403.966	60.393	39.467	20.926	1.014	14,7
Tây Nam Bộ	**Tổng**	**4.055.324**	**272.030**	**63.979**	**208.051**	**43.338**	**5,64**
	Long An	449.550	25.626	970	24.656	-	5,7
	Đồng Tháp	337.877	52.160	-	52.160	1.020	15,1
	Tiền Giang	250.935	3.855	-	3.855	721	1,2
	Bến Tre	235.982	4.145	1.042	3.103	271	1,6
	Vĩnh Long	149.681	-	-	-	-	0,0
	Trà Vinh	234.115	8.687	2.965	5.722	-	3,7
	TP Cần Thơ	140.895	-	-	-	-	0,0
	Hậu Giang	160.245	2.591	-	2.591	534	1,3
	Sóc Trăng	331.165	10.454	1.990	8.464	3.227	2,2
	Bạc Liêu	246.872	4.597	1.867	2.730	148	1,8
	An Giang	353.667	12.269	583	11.686	755	3,3
	Kiên Giang	634.852	55.286	42.651	12.635	1.262	8,5
	Cà Mau	529.488	92.360	11.911	80.449	35.400	10,8

Ghi chú: Các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Ninh Bình: chưa báo cáo hiện trạng rừng năm 2015, số liệu được tổng hợp từ kết quả điều tra kiểm kê rừng năm 2015 của tỉnh.